

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN

CHỨC DANH: PHÓ GIÁO SU

Mã hồ sơ:



(Nội dung đúng ở ô nào thì đánh dấu vào ô đó: ☒; Nội dung không đúng thì để trống: ☐)

Đối tượng đăng ký: Giảng viên ☒ ; Giảng viên thỉnh giảng ☐

Ngành: **Nông nghiệp**; Chuyên ngành: **Bảo vệ thực vật**

A. THÔNG TIN CÁ NHÂN

1. Họ và tên người đăng ký: **Hồ Lệ Thi**

2. Ngày tháng năm sinh: **01/11/1974**; Nam ☐ Nữ ☒ ; Quốc tịch: **Việt Nam**;

Dân tộc: **Kinh**; Tôn giáo: **Không**

3. Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam: ☒

4. Quê quán (xã/phường, huyện/quận, tỉnh/thành phố): (xã, phường): **Ba Trinh**, (huyện, quận): **Kế Sách**, (tỉnh, TP): **Sóc Trăng**

5. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú (số nhà, phố/thôn, xã/phường, huyện/quận, tỉnh/thành phố): **Số 7, Khu 2 Viện Lúa Đồng Bằng Sông Cửu Long. Ấp Thới Thuận B, Xã Tân Thạnh, Huyện Thới Lai, TP Cần Thơ**

6. Địa chỉ liên hệ (ghi rõ, đầy đủ để liên hệ được qua Bưu điện): **Số 483, Trần Quang Diệu, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ.**

Điện thoại nhà riêng:; Điện thoại di động: **0944376329** ; E-mail: **hlthi@ctu.edu.vn**

7. Quá trình công tác (công việc, chức vụ, cơ quan):

04/1997 –	Viện Lúa ĐBSCL – Xã Tân Thạnh – Huyện Thới Lai – TP Cần
12/2021	Thơ

Trong thời gian đó:

09/2000-09/2003	Học thạc sĩ Nông học tại Khoa Nông nghiệp, trường Đại Học Cần Thơ (Học bổng của Trung tâm nghiên cứu Nông nghiệp Quốc Tế của Úc)
-----------------	--

09/2003-08/2006	Nghiên cứu viên - Viện Lúa ĐBSCL
-----------------	----------------------------------

Ban hành kèm theo Công văn số: 82/HĐGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HĐGS nhà nước

08/2006-08/2009	Học tiến sĩ Sinh Lý thực vật và chất đối kháng thực vật tại trường Đại học Kagawa, trực thuộc khối sau đại học của trường Đại Học Ehime, Nhật Bản (Học bổng chính phủ Nhật Bản)
8/2009-8/2010	Phó Phòng Cơ Cấu Cây Trồng – Viện Lúa ĐBSCL
8/2010-8/2011	Nghiên cứu sinh sau Tiến sĩ tại Khoa Khoa Học Cây trồng, ĐH Missouri, Hoa Kỳ (Học bổng của Quỹ giáo dục Việt Nam – VEF)
8/2011-8/2012	Nghiên cứu sinh sau tiến sĩ tại Phân viện Nông Lâm nghiệp – Phòng TN phân tích các sản phẩm tự nhiên và Phục hồi Sinh học, ĐH Missouri, Hoa Kỳ (Kinh phí của trường)
8/2012-8/2013	Nghiên cứu sinh sau Tiến sĩ tại Khoa Khoa Học Cây trồng, ĐH Missouri, Hoa Kỳ (Học bổng của Hội Phụ nữ các trường ĐH Mỹ) – AAUW)
8/2013-6/2015	Nghiên cứu sinh sau Tiến sĩ tại Khoa Khoa Học Cây trồng, ĐH Missouri, Hoa Kỳ (Học bổng của Khoa)
7/2015-8/2015	Phó Phòng Cơ Cấu Cây trồng – Viện Lúa ĐBSCL
9/2015-2/2016	Phó Phòng Thí nghiệm Trung tâm – Viện Lúa ĐBSCL
3/2016-9/2019	Trưởng Phòng Thí nghiệm Trung tâm – Viện Lúa ĐBSCL
10/2019-09/2020	P. Giám đốc Đ Trung Tâm Dịch vụ Phân tích môi trường, Vật tư Nông nghiệp và Sản phẩm cây trồng, Viện Lúa ĐBSCL
09/2020-12/2021	Giám đốc Trung Tâm Dịch vụ Phân tích môi trường, Vật tư Nông nghiệp và Sản phẩm cây trồng, Viện Lúa ĐBSCL
Từ 01/2022- nay	Giảng viên Khoa Bảo vệ thực vật, Trường Nông nghiệp, Trường Đại Học Cần Thơ

Chức vụ hiện nay: Quản lý sau đại học, Khoa Bảo vệ thực vật, Trường Nông nghiệp, Trường ĐHTC; Chức vụ cao nhất đã qua: Giám đốc Trung Tâm Dịch vụ Phân tích môi trường, Vật tư Nông nghiệp và Sản phẩm cây trồng, Viện Lúa ĐBSCL

Cơ quan công tác hiện nay: **Trường Đại Học Cần Thơ**

Địa chỉ cơ quan: **Trường Đại học Cần Thơ. Khu II, đường 3/2, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ**

Điện thoại cơ quan: **+84 292 3832 663**

Thỉnh giảng tại cơ sở giáo dục đại học (nếu có): Trường Đại học An Giang, Trường Đại học Cần Thơ

8. Đã nghỉ hưu từ thángnăm

Nơi làm việc sau khi nghỉ hưu (nếu có): Không

Tên cơ sở giáo dục đại học nơi hợp đồng thỉnh giảng 3 năm cuối (tính đến thời điểm hết hạn nộp hồ sơ): Không

9. Trình độ đào tạo:

- Được cấp bằng ĐH ngày **20 tháng 10 năm 1997**; số văn bằng: **B 58842**; ngành: **Nông học**; chuyên ngành: **Không**; Nơi cấp bằng ĐH (trường, nước): **Trường Đại học Cần Thơ, Việt Nam.**

Ban hành kèm theo Công văn số: 82/HĐGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HĐGS nhà nước

- Được cấp bằng ThS ngày **31 tháng 8 năm 2004**; số văn bằng: **007443**; ngành: **Khoa học Nông nghiệp**; chuyên ngành: **Trồng trọt**; Nơi cấp bằng ThS (trường, nước): **Trường Đại học Cần Thơ, Việt Nam**.

- Được cấp bằng TS ngày **24 tháng 09 năm 2009**; số văn bằng: **A-716**; ngành: **Khoa học Nông nghiệp**; chuyên ngành: **Sinh lý thực vật và đối kháng sinh học (allelopathy)**; Nơi cấp bằng TS (trường, nước): **Ehime University, Nhật Bản**.

- Được cấp bằng TSKH ngày ... tháng ... năm; số văn bằng:; ngành:; chuyên ngành:; Nơi cấp bằng TSKH (trường, nước):

10. Đã được bổ nhiệm/công nhận chức danh PGS ngày tháng năm , ngành:

11. Đăng ký xét đạt tiêu chuẩn chức danh tại HĐGS cơ sở:

12. Đăng ký xét đạt tiêu chuẩn chức danh tại HĐGS ngành, liên ngành:

13. Các hướng nghiên cứu chủ yếu:

Hướng 1: Khoa học cỏ dại và hoá sinh thực vật

Tập trung nghiên cứu thành phần cỏ dại trong các hệ thống nông nghiệp (cây ăn trái, lúa), đánh giá tính đối kháng sinh học (allelopathy) của các loài cây bản địa, phân tích hoạt chất ức chế sinh trưởng cỏ từ chiết xuất thực vật và đánh giá hiệu quả trong điều kiện phòng thí nghiệm và nhà lưới. Các công bố liên quan đã được xuất bản trên các tạp chí: Allelopathy Journal, Journal of Environmental Science and Health, Plant Environment Interactions, Vietnam Journal of Agricultural Sciences, Metabolites...

Hướng 2: Đa dạng sinh học và tương tác của hệ sinh thái trong Bảo vệ thực vật

Nghiên cứu tập trung vào việc phân tích mối quan hệ giữa các yếu tố sinh học và phi sinh học trong hệ sinh thái nông nghiệp, nhằm hiểu rõ cơ chế tương tác và ảnh hưởng qua lại giữa các thành phần. Đặc biệt, đề tài nhấn mạnh các mô hình sinh thái học tích hợp, cơ chế vật lý – sinh học trong kiểm soát côn trùng, cũng như vai trò của thực vật và vi sinh vật trong việc đánh giá và tăng cường tính bền vững của hệ sinh thái canh tác. Các công bố liên quan đã được xuất bản trên các tạp chí, tiêu biểu như: Biodiversity, TNU Journal of Science and Technology, Vietnam Journal of Science, Technology and Engineering, Journal of Pesticide Science.

Hướng 3: Phân tích và ứng dụng hợp chất tự nhiên trong khoa học môi trường và y dược

Nghiên cứu mối quan hệ giữa sự biến động và độc tính của các chất gây ô nhiễm như hợp chất hữu cơ bay hơi (VOCs), thuốc trừ sâu và hợp chất dược phẩm (PPCPs). Các công bố nổi bật thuộc các tạp chí: International Journal of Hygiene and Environmental Health, Analytical Methods, Atmospheric Environment, Indoor Air, Journal of Plant Interactions...

14. Kết quả đào tạo và nghiên cứu khoa học:

- Đã hướng dẫn (số lượng) **07 học viên cao học** bảo vệ thành công luận văn thạc sĩ chuyên ngành Bảo vệ thực vật; Đang hướng dẫn 2 học viên cao học chuẩn bị tốt nghiệp ngành Bảo vệ thực vật, Trường Đại học Cần Thơ, 2 NCS (1 chuẩn bị tốt nghiệp và 1 đang thực hiện luận án) ngành Bảo vệ thực vật và 1 NCS chuẩn bị tốt nghiệp ngành Hoá phân tích, Trường ĐH Khoa Học Tự Nhiên – Đại học Quốc gia TP.HCM.

- Đã hoàn thành đề tài NCKH từ cấp cơ sở trở lên: **số lượng 02, trong đó có 1 đề tài cấp Cơ sở, 1 đề tài cấp Bộ Khoa học Công nghệ**.

Ban hành kèm theo Công văn số: 82/HĐGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HĐGS nhà nước

- Tổng số bài báo khoa học đã công bố: 47 bài, trong đó gồm: **25 bài báo quốc tế thuộc danh mục ISI/Scopus, 1 bài báo quốc tế khác có uy tín, 19 bài báo khoa học công bố trên các tạp chí trong nước được tính điểm bởi Hội đồng Giáo sư ngành Nông nghiệp.**

Phân loại bài báo theo định hướng nghiên cứu:

▪ Hướng nghiên cứu 1 – Khoa học cỏ dại và hoá sinh thực vật (Weed Science and Plant Biochemistry): 25 bài, số thứ tự các bài báo trong danh sách mục 7.1.a: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 15, 16, 18, 19, 20, 21, 30, 31, 35, 37, 41, 42, 43, 44, 46, 47.

▪ Hướng nghiên cứu 2 – Đa dạng sinh học và tương tác của hệ sinh thái trong Bảo vệ thực vật: (Biodiversity and Ecosystem Interactions in Plant Protection): 13 bài, số thứ tự các bài báo trong danh sách mục 7.1.a: 25, 26, 27, 28, 29, 32, 33, 34, 36, 38, 39, 40, 45.

▪ Hướng nghiên cứu 3 – Phân tích và ứng dụng hợp chất tự nhiên trong khoa học môi trường và y dược (Analysis and Application of Natural Compounds in Environmental Science and Biomedical Fields): 09 bài, số thứ tự các bài báo trong danh sách mục 7.1.a: 10, 11, 12, 13, 14, 15, 22, 23, 24.

- **Số lượng bằng độc quyền sáng chế/giải pháp hữu ích đã được cấp: 02**, gồm 02 bằng sáng chế do Văn phòng Sáng chế và Nhãn hiệu Hoa Kỳ (USPTO) cấp.

- **Số lượng sách đã xuất bản: 05 đầu sách**, trong đó có 05 sách được xuất bản bởi các nhà xuất bản có uy tín trong và ngoài nước như: Nova Science Publishers (Mỹ), Nhà xuất bản Nông nghiệp, Nhà xuất bản Đại học Cần Thơ.

15. Thành tích và khen thưởng:

+ 01 Giải thưởng Quốc tế Nhật Bản (2014) dành cho 03 nhà khoa học trẻ trong lĩnh vực nông nghiệp tại các nước đang phát triển;

+ 01 Giải thưởng Newton của Hội Khoa học Hoàng gia Anh (2017);
01 Học bổng sau Tiến sĩ danh giá của Hội Phụ nữ các trường Đại học Mỹ (AAUW);

+ 01 Kỷ niệm chương Vì sự nghiệp Nông nghiệp & PTNT do Bộ NN&PTNT Việt Nam trao tặng (2015)

+ Chứng chỉ, chứng nhận đã tham dự khóa đào tạo quản lý chất lượng PTN Theo ISO/IEC 17025:2005

+ Chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức an toàn Phòng thí nghiệm

+ Giấy chứng nhận đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ tình nguyện viên trong Tuần lễ An ninh lương thực và đối thoại chính sách cao cấp về an ninh lương thực và nông nghiệp bền vững thích ứng với biến đổi khí hậu - APEC VIETNAM 2017

+ Chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giảng viên hạng III

+ Bằng tốt nghiệp cao cấp lý luận chính trị

+ Chứng nhận đã tham dự khóa tập huấn quản lý và vận hành Phòng thí nghiệm

16. Kỷ luật (hình thức từ khiển trách trở lên, cấp ra quyết định, số quyết định và thời hạn hiệu lực của quyết định): **Không**

B. TỰ KHAI THEO TIÊU CHUẨN CHỨC DANH GIÁO SƯ/PHÓ GIÁO SƯ

1. Tự đánh giá về tiêu chuẩn và nhiệm vụ của nhà giáo: **Hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.**

2. Thời gian, kết quả tham gia đào tạo, bồi dưỡng từ trình độ đại học trở lên:

- Tổng số năm thực hiện nhiệm vụ đào tạo: **6 năm**

Ban hành kèm theo Công văn số: 82/HĐGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HĐGS nhà nước
 - Khai cụ thể ít nhất 06 năm học, trong đó có 03 năm học cuối liên tục tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ:

TT	Năm học	Số lượng NCS đã hướng dẫn		Số lượng ThS/CK2/BSNT đã hướng dẫn	Số đồ án, khóa luận tốt nghiệp ĐH đã HD	Số giờ chuẩn gd trực tiếp trên lớp		Tổng số giờ chuẩn gd trực tiếp trên lớp/số giờ chuẩn gd quy đổi/số giờ chuẩn định mức (*)
		Chính	Phụ			ĐH	SĐH	
1	2017-2018						45	45/45/135
2	2019-2020			2			45	45/135/135
3	2021-2022				2	60	45	105/217,9/125
03 năm học cuối								
4	2022-2023			1		160	22,5	182,5/528/250
5	2023-2024			2	1	147,75	186,5	334,25/500,25/250
6	2024-2025			2	18	92,25	75	167,25/617,25/250

(*) - Trước ngày 25/3/2015, theo Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên ban hành kèm theo Quyết định số 64/2008/QĐ-BGDĐT ngày 28/11/2008, được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 36/2010/TT-BGDĐT ngày 15/12/2010 và Thông tư số 18/2012/TT-BGDĐT ngày 31/5/2012 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

- Từ 25/3/2015 đến trước ngày 11/9/2020, theo Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên ban hành kèm theo Thông tư số 47/2014/TT-BGDĐT ngày 31/12/2014 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT;

- Từ ngày 11/9/2020 đến nay, theo Quy định chế độ làm việc của giảng viên cơ sở giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/7/2020 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT; định mức giờ chuẩn giảng dạy theo quy định của thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học, trong đó định mức của giảng viên thỉnh giảng được tính trên cơ sở định mức của giảng viên cơ hữu.

3. Ngoại ngữ:

+ Giờ chuẩn giảng dạy trực tiếp trên lớp không đủ, còn thiếu (năm học/số giờ thiếu):

3.1. Tên ngoại ngữ thành thạo phục vụ chuyên môn: **Tiếng Anh**

a) Được đào tạo ở nước ngoài: ☒

- Học ĐH ☐; Tại nước:; Từ năm đến năm

- Bảo vệ luận văn ThS ☐ hoặc **luận án** ☒ TS hoặc TSKH; tại nước **Nhật Bản: tháng 06 năm 2009**

b) Được đào tạo ngoại ngữ trong nước: ☐

- Trường ĐH cấp bằng tốt nghiệp ĐH ngoại ngữ: số bằng:; năm cấp:

c) Giảng dạy bằng tiếng nước ngoài: ☒

- Giảng dạy bằng ngoại ngữ: **Tiếng Anh**

- Nơi giảng dạy (cơ sở đào tạo, nước): **Trường Đại học Cần Thơ, Việt Nam**

Ban hành kèm theo Công văn số: 82/HĐGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HĐGS nhà nước
d) Đối tượng khác ☑; Diễn giải:

+ Tháng 11/2023: Trong khuôn khổ hợp tác giữa Trường Đại học Cần Thơ và Tổ chức Edorer's Organization – Mạng lưới các Trường Đại học Toàn cầu (Hoa Kỳ), ứng viên tham gia giảng dạy chương trình Tropical Module về Nông nghiệp thông minh, học phần Bảo vệ thực vật trong Nông nghiệp Công nghệ cao (NS228) cho 24 sinh viên Đại học Ấn Độ đến từ University of Horticultural Sciences, Bagalkot, Karnataka và Dr. Balasaheb Sawant Konkan Krishi Vidyapeeth, Dapoli, Maharashtra. Chương trình nhằm cung cấp các mô-đun cơ bản về nông nghiệp hiện đại, giới thiệu thực hành nông nghiệp Việt Nam theo các xu hướng mới, canh tác thông minh, công nghệ - thiết bị nông nghiệp,... Ngoài ra, sinh viên Ấn Độ tham gia khóa học còn được trải nghiệm thực tế qua các chuyến tham quan đến phòng thí nghiệm, ruộng thực nghiệm, cơ sở ứng dụng công nghệ thông minh, doanh nghiệp khởi nghiệp nông nghiệp và các hoạt động giao lưu văn hóa địa phương (Hợp đồng thuê khoán công việc Số 79/2023/HĐ-HTQT-ĐHCT).

+ Tháng 12/2023: Tương tự, ứng viên tham gia giảng dạy cho 32 nghiên cứu sinh đến từ các trường đại học nông nghiệp của Ấn Độ gồm: Trường Jawaharlal Nehru Vishwavidyalaya, Trường Mahatma Phule Krishi Vidyapeeth (MPKV) và Trường Jawaharlal Nehru Vishwavidyalaya (Hợp đồng thuê khoán công việc Số 102/2023/HĐ-HTQT-ĐHCT).

3.2. Tiếng Anh (văn bằng, chứng chỉ): Tốt nghiệp Tiến sĩ tại Nhật và Tu nghiệp sinh Sau tiến sĩ tại Trường Đại học Missouri, Hoa Kỳ.

4. Hướng dẫn NCS, HVCH/CK2/BSNT đã được cấp bằng/có quyết định cấp bằng

TT	Họ tên NCS hoặc HVCH/CK2/BSNT	Đối tượng		Trách nhiệm hướng dẫn		Thời gian hướng dẫn từ ... đến ...	Cơ sở đào tạo	Ngày, tháng, năm được cấp bằng/có quyết định cấp bằng
		NCS	HVCH/CK2/BSNT	Chính	Phụ			
1	Nguyễn Thị Thùy Trang		HVCH	X		2017-2019	Trường Đại Học Cần Thơ	11/11/2019
2	Nguyễn Thị Cẩm Tú		HVCH	X		2017-2019	Trường Đại Học Cần Thơ	11/11/2019
3	Ngô Chí Nam		HVCH	X		2018-2020	Trường Đại Học Cần Thơ	27/4/2022
4	Triệu Xuân Thương		HVCH	X		2021-2023	Trường Đại Học Cần Thơ	08/7/2024
5	Lăng Trần Hồng Ngọc		HVCH	X		2021-2023	Trường Đại Học Cần Thơ	29/12/2023
6	Phạm Phú Quý		HVCH	X		2021-2023	Trường Đại Học Cần Thơ	29/12/2023
7	Trịnh Gia Hân		HVCH		X	2022-2024	Trường Đại Học Cần Thơ	31/12/2024

Ghi chú: Ứng viên chức danh GS chỉ kê khai thông tin về hướng dẫn NCS.

5. Biên soạn sách phục vụ đào tạo từ trình độ đại học trở lên:

TT	Tên sách	Loại sách (CK, GT, TK, HD)	Nhà xuất bản và năm xuất bản	Số tác giả	Chủ biên	Phần biên soạn (từ trang ... đến trang)	Xác nhận của cơ sở GDĐH (số văn bản xác nhận sử dụng sách)
I	Trước khi được công nhận TS						
...							
II	Sau khi được công nhận TS						
1	Fifty years of weed research in rice in Vietnam. Book: Vietnam-fifty years of rice research and development	CK	Nhà xuất bản Nông nghiệp, 414 trang 2010	2	Duong Van Chin and Ho Le Thi Ban biên tập: Bui Ba Bong, Nguyen Van Bo, Bui Chi Buu.	283-292	2141/GXN-ĐHCT
2	Cucumber as a Source of Biological Active Substances. Vegetable Consumption and Health: New Research Chapters eBooks	CK	Nova Science Publishers. ISBN: 978-1-62100-941-2 2012	2	Hisashi Kato-Noguchi, Ho Le Thi Ban biên tập: Claudia Wilson and Melinda Morree	111-124	2142/GXN-ĐHCT
3	Rice Weed Management in Southeast Asia. Book: Weed Management in Rice in the Asian-Pacific Region	CK	India International Standard. ISBN: 13: 978-81-931978-4-4 2017	8	Kumar, V., Opeña, J., Valencia, K., Thi, H. L. , Son, N. H., Donayre, D. K., Janiya, J., Johnson, D. E. Ban biên tập: Rao, A.N. and Matsumoto, H.	282-307	2143/GXN-ĐHCT
4	Cỏ dại phổ biến tại Việt Nam (Common Weed in Vietnam)	TK	Nhà xuất bản Nông nghiệp, 445 trang ISBN: 978-604-60-3624-1. 2022	15	Hoang Viet, Ho Le Thi , Do Thi Kieu An, Tran Vu Phen, Nguyen Xuan Hoa, Ha Thi Thanh Binh, Vu Duy Hoang, Nguyen Vinh Truong, Nguyen Van Liem.	445 trang	2129/GXN-ĐHCT

Ban hành kèm theo Công văn số: 82/HĐGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HĐGS nhà nước

					Chủ biên: L Suk Jin Koo, Yong Woong Kwoon, Dương Văn Chín, Hoàng Anh Cung		
5	Hoá chất sinh thái học (Chemical ecology)	GT	Nhà xuất bản Đại Học Cần Thơ ISBN:978- 604-965- 054-3 2025	2	Lê Văn Vàng, Hồ Lệ Thi	186 trang	2128/GXN-ĐHCT

Trong đó: Số lượng (ghi rõ các số TT) sách chuyên khảo do nhà xuất bản có uy tín xuất bản và chương sách do nhà xuất bản có uy tín trên thế giới xuất bản, mà ứng viên là chủ biên sau GS/TS: **[03], số thứ tự là 1, 2, 5.**

Lưu ý:

- Chỉ kê khai các sách được phép xuất bản (Giấy phép XB/Quyết định xuất bản/số xuất bản), nộp lưu chiểu, ISBN (nếu có)).

- Các chữ viết tắt: CK: sách chuyên khảo; GT: sách giáo trình; TK: sách tham khảo; HD: sách hướng dẫn; phần ứng viên biên soạn cần ghi rõ từ trang.... đến trang..... (ví dụ: 17-56; 145-329).

6. Thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã nghiệm thu:

TT	Tên nhiệm vụ khoa học và công nghệ (CT, ĐT...)	CN/PCN/TK	Mã số và cấp quản lý	Thời gian thực hiện	Thời gian nghiệm thu (ngày, tháng, năm)/Xếp loại KQ
I	Trước khi được công nhận TS				
II	Sau khi được công nhận TS				
1	Nghiên cứu triển vọng đối kháng thực vật trong các giống lúa OM - Phân lập và định danh các chất đối kháng thực vật trong 8 giống lúa trồng phổ biến ở ĐBSCL Việt Nam	CN	106.03-2017.45 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia (Nafosted)	12/2017-12/2019 (Không bao gồm thời gian nghiệm thu và thanh lý hợp đồng)	Ngày 20 tháng 8 năm 2021 Xếp loại: Đạt
2	Nghiên cứu tính đối kháng cỏ dại và đánh giá hiệu quả phòng trừ cỏ của một số loài cây Sao nhái (<i>Cosmos spp.</i>)	CN	T2023-140 Đề tài cấp cơ sở (Trường ĐHCT)	2023-2024	Ngày 16 tháng 5 năm 2024 Xếp loại: Xuất sắc

Ban hành kèm theo Công văn số: 82/HĐGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HĐGS nhà nước
 - Các chữ viết tắt: CT: Chương trình; ĐT: Đề tài; CN: Chủ nhiệm; PCN: Phó chủ nhiệm;
 TK: Thư ký.

7. Kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ đã công bố (bài báo khoa học, báo cáo khoa học, sáng chế/giải pháp hữu ích, giải thưởng quốc gia/quốc tế):

7.1.a. Bài báo khoa học, báo cáo khoa học đã công bố:

T T	Tên bài báo/báo cáo KH	Số tác giả	Là tác giả chính	Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN	Loại Tạp chí quốc tế uy tín: ISI, Scopus (IF, Qi)	Số lần trích dẫn (không tính tự trích dẫn)	Tập, số, trang	Tháng , năm công bố
I	Trước khi được công nhận TS							
1	Research on some fungi to control barnyard grass (<i>Echinochloa crus-galli</i> (L.) Beau) and red sprangletop (<i>Leptochloa chinensis</i> (L.) Nees) in rice	3	X	The 17th Asian-Pacific Weed Science Society Conference: Weed and Environmental Impact	Kỷ yếu – bản in		562-566	1999
2	Study on the efficacy of <i>Setosphaeria rostrata</i> in controlling <i>Leptochloa chinensis</i> in net house and field conditions	2	X	The 20th Asian-Pacific Weed Science Society Conference: Six decades of weed science since the discovery of 2,4-D (1945-2005)	Kỷ yếu – bản in		466-472	2005
3	Allelopathy and the allelopathic activity of a phenylpropanol from cucumber plants https://doi.org/10.1007/s10725-008-9289-0	5	X	Plant Growth Regulation/IS SN: 0167-6903, 1573-5087	Scopus, ISI, Scimago (2025): Q1; SJR 2025: 0.874; IF (2025): 4.04	17	8(2), 129-132	2008
4	Assessment of the allelopathic potential of cucumber plants https://doi.org/10.2525/ecb.46.61	2	X	Environment al Control in Biology/ISS N: 1880-554X, 1883-0986	Scopus, ISI, Scimago (2025): Q3; SJR 2025: 0.254; IF (2025): 0.77	3	46(1), 61-64	2008

5	Allelopathic potential of cucumber (<i>Cucumis sativus</i>) on barnyardgrass (<i>Echinochloa crus-galli</i>) https://doi.org/10.1111/j.1445-6664.2008.00285.x	4	X	Weed Biology and Management/ISSN: 1444-6162, 1445-6664	Scopus, ISI, Scimago (2025): Q2; SJR 2025: 0.379; IF (2025): 1.50	38	56, 1-5	2008
II	Sau khi được công nhận TS							
6	Two potent allelopathic substances in cucumber plants https://doi.org/10.1016/j.scienta.2011.04.031	4		Scientia Horticulturae/ISSN: 0304-4238	Scopus, ISI, Scimago (2025): Q1; SJR 2025: 0.899; IF (2025): 2.70	25	129(4), 894-897	2011
7	A potent allelopathic substance in cucumber plants and allelopathy of cucumber https://doi.org/10.1007/s11738-012-0997-8	4		Acta Physiologiae Plantarum/ISSN: 0137-5881, 1861-1664	Scopus, ISI, Scimago (2025): Q2; SJR 2025: 0.518; IF (2025): 2.70	12	34, 2045-2049	2012
8	Isolation and identification of an allelopathic phenylethylamine in rice https://doi.org/10.1016/j.phytochem.2014.08.019	6	X	Phytochemistry/ISSN: 0031-9422, 1873-3700	Scopus, ISI, Scimago (2025): Q1; SJR 2025: 0.726; IF (2025): 3.66	52	108, 109-121	2014
9	Isolation and purification of growth-inhibitors from Vietnamese rice cultivars https://doi.org/10.1111/wbm.12050	4	X	Weed Biology and Management/ISSN: 1444-6162, 1445-6664	Scopus, ISI, Scimago (2025): Q2; SJR 2025: 0.379; IF (2025): 1.50	14	14(4), 221-231	2014
10	Occurrence of enrofloxacin in overflows from animal lot and residential sewage lagoons and a receiving-stream https://doi.org/10.1016/j.heliyon.2017.e00409	5		Heliyon/ISSN: 2405-8440	Scopus, ISI, Scimago (2025): Q1; SJR 2025: 0.644; IF (2025): 4.00	18	3(10), 1-24	2017
11	Synthesis and plant growth inhibitory activity	7	X	Journal of Plant Interactions/ISSN: 1444-6162, 1445-6664	Scopus, ISI, Scimago	11	2(1), 51-57	2017

	of <i>N-trans</i> -cinnamoyltyramine: Its possible inhibition mechanisms and biosynthesis pathway https://doi.org/10.1080/17429145.2016.1278050			N: 1742-9145, 1742-9153	(2025): Q1; SJR 2025: 0.723; IF (2025): 4.00			
12	Determination of volatile organic compounds in child care centers by thermal desorption gas chromatography-mass spectrometry https://doi.org/10.1039/C7AY02570J	8		Analytical Methods/ISSN: 1759-9660, 1759-9679	Scopus, ISI, Scimago (2025): Q2; SJR 2025: 0.478; IF (2025): 2.80	9	10(7), 730-742	2018
13	Assessment of indoor volatile organic compounds in Head Start child care facilities https://doi.org/10.1016/j.atmosenv.2019.116900	11		Atmospheric Environment/ISSN: 1352-2310, 1873-2844	Scopus, ISI, Scimago (2025): Q1; SJR 2025: 1.206; IF (2025): 4.75	21	215, 116900	2019
14	Exposure to environmental toxicants and young children's cognitive and social development https://doi.org/10.1515/reveh-2018-0045	10		Reviews on environmental health/ISSN: 0048-7554, 2191-0308	Scopus, ISI, Scimago (2025): Q1; SJR 2025: 0.956 IF (2025): 3.64	31	34(1), 35-56	2019
15	Allelopathic potential of rice and identification of published allelochemicals by cloud-based metabolomics platform https://doi.org/10.3390/metabo10060244	11	X	Metabolites/ISSN: 2218-1989	Scopus, ISI, Scimago (2025): Q1; SJR 2025: 0.996; IF (2025): 3.57	20	10(6), 244	2020
16	Tác dụng của chiết xuất Methanol từ 8 giống lúa (<i>Oryza sativa</i> L.) OM đối với cỏ lồng vực nước (<i>Echinochloa crus-galli</i> L. Beauv.) và cải xoong (<i>Brassica oleracea</i>) https://doi.org/10.22144/ctu.jvn.2020.014	4	X	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ/ISSN: 1859-2333			56 (1B): 136-142	2020

17	Đánh giá khả năng đối kháng của một số giống lúa (<i>Oryza sativa</i> L.) với 3 loại cây cỏ gây hại chính trong ruộng lúa ở Đồng bằng sông Cửu Long https://b.vjst.vn/index.php/ban_b/article/view/36	4	X	Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam (B)/ISSN: 1859-4794			62(2),29-34	2020
18	Rice by-products reduce seed and seedlings survival of <i>Echinochloa crus-galli</i> , <i>Leptochloa chinensis</i> and <i>Fymbristylis miliacea</i> https://doi.org/10.3390/agronomy11040776	6	X	Agronomy/ISSN: 2073-4395	Scopus, ISI, Scimago (2025): Q1; SJR 2025: 0.774; IF (2025): 3.70	10	11(4), 776	2021
19	Health risk assessment of volatile organic compounds at daycare facilities https://doi.org/10.1111/ina.12801	13		Indoor Air/ISSN: 0905-6947, 1600-0668	Scopus, ISI, Scimago (2025): Q1; SJR 2025: 1.077; IF (2025): 4.81	30	31(4), 977-988	2021
20	Tính đối kháng thực vật và định lượng một số chất đối kháng trong cây cỏ đậu (<i>Arachis pintoi</i>) https://doi.org/10.31276/VJST.63(12).41-46	4	X	Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam/ISSN: 2615-9929			63(12), 41-46	2021
21	Nghiên cứu tính ức chế thực vật của 6 loài cây họ cúc (Asteraceae) và định lượng hàm lượng phenolic và flavonoid tổng https://doi.org/10.31276/VJST.63(5).35-40	3	X	Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam/ISSN: 2615-9929		2	63(5): 35-40	2021
22	Assessing the efficiency of constructed wetlands in removing PPCPs from treated wastewater and mitigating the ecotoxicological impacts https://doi.org/10.1016/j.jheh.2020.113664	11		International Journal of Hygiene and Environmental Health/ISSN: 1438-4639, 1618-131X	Scopus, ISI, Scimago (2025): Q1; SJR 2025: 1.313; IF (2025): 5.00	50	231, e113664	2021

23	Comparative examination of phytonutrients and antioxidant activity of commonly consumed nuts and seeds grown in Vietnam https://doi.org/10.3390/horticulturae8060521	10		Horticulturae/ISSN: 2311-7524	Scopus, ISI, Scimago (2025): Q1; SJR 2025: 0.647; IF (2025): 3.42	7	8(6), 521	2022
24	Chemical composition analysis and antioxidant activity of coffea robusta monofloral honeys from Vietnam https://doi.org/10.3390/foods11030388	12		Foods/ISSN: 2304-8158	Scopus, ISI, Scimago (2025): Q1; SJR 2025: 1.021; IF (2025): 5.08	29	11(3), 388	2022
25	Phytotoxicity in aqueous methanolic extracts of rice against junglerice and total activities of identified phytotoxic compounds https://doi.org/10.1111/ab.12746	7	X	Annals of Applied Biology/ISSN: 0003-4746, 1744-7348	Scopus, ISI, Scimago (2025): Q2; SJR 2025: 0.558; IF (2025): 2.69	3	80 (2), 196–210	2022
26	Nghiên cứu đặc điểm hình thái và đặc điểm sinh học của một số dòng lúa cỏ ở Đồng bằng sông Cửu Long https://scholardocs.dlu.edu.vn/ViewPDFOnline/document.php?loc=1&doc=102273830140209937891596806706796954543	7	X	Tạp chí Nông nghiệp và phát triển Nông thôn/ISSN: 2815-6153			18,10-17	2022
27	Surveying the ability to control bacterial leaf spot disease (<i>Xanthomonas</i> sp.) of <i>Bacillus velezensis</i> on <i>Capsicum annuum</i> under in vitro and network conditions https://doi.org/10.34238/tnu-jst.8870	5		TNU Journal of Science and Technology/ISSN: 1859-2171, 2374-9098			229(01), 441-447.	2023
28	Assessing the risk and morphological	2	X	Vietnam Journal of Science,			65(4), 77-83	2023

	characteristics of weedy rice outbreak in Thap Muoi district, Dong Thap province, Vietnam https://doi.org/10.31276/VJSTE.65(4).77-83			Technology and Engineering/ISSN: 2525-2461				
29	Mô tả đặc tính hình thái và sinh học của một số dòng lúa cỏ phổ biến vùng Đồng bằng sông Cửu Long https://doi.org/10.31276/VJST.65(2).33-40	5	X	Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam Nam (B)/ISSN: 1859-4794			65(2), 33-40	2023
30	Inhibitory effects of <i>N-trans</i> -cinnamoyltyramine on growth of invasive weeds and weedy rice https://doi.org/10.1002/p ei3.70017	6	X	Plant Environment Interactions/ISSN: 2575-6265	Scopus, ISI, Scimago (2025): Q2; SJR 2025: 0.619; IF (2025): 1.73	2	5(6), e70017	2024
31	Evaluation of phytotoxic potential in Asteraceae plant extracts for biological control of <i>Echinochloa crus-galli</i> and <i>Echinochloa colona</i> https://doi.org/10.1002/p ei3.70009	4	X	Plant Environment Interactions/ISSN: 2575-6265	Scopus, ISI, Scimago (2025): Q2; SJR 2025: 0.619; IF (2025): 1.73		5(5), e70009	2024
32	Mass trapping of the diamondback moth (<i>Plutella xylostella</i> L.) by a combination of its sex pheromone and allyl isothiocyanate in cabbage fields in southern Vietnam https://doi.org/10.1584/jpestics.D23-042	6		Journal of Pesticide Science/ISSN: 1348-589X, 1349-0923	Scopus, ISI, Scimago (2025): Q2; SJR 2025: 0.619; IF (2025): 1.50		49(1):15-21	2024
33	Hiện trạng canh tác, thành phần sâu hại và thiên địch trên cây họ dưa bầu bí (Cucurbitaceae) tại Thành phố Cần Thơ. Bảo Vệ Thực Vật, (5), 30–38	6		Tạp chí Bảo vệ thực vật/ISSN: 2354-0710			5, 30–38	2024

	https://ppri.org.vn/upfiles/file/Bai%20bao%204%20(1).pdf						
34	Đánh giá hiệu quả ức chế cỏ dại ruộng lúa của dịch chiết từ cây sao nhái trắng (<i>Cosmos pringlei</i> B. L. Rob. & Fernald) và sao nhái hồng (<i>Cosmos caudatus</i> Kunth) trong điều kiện phòng thí nghiệm https://doi.org/10.46826/huaf-jasat.v8n3y2024.1188	3	X	Tạp chí Khoa học và Công nghệ Nông nghiệp, Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế/ISSN: 2588-1256		8(3), 4413-4425	2024
35	Tiềm năng sử dụng tinh dầu từ loài Tân bởi bidoup (<i>Neolitsea bidoupensis</i>) và tân bởi hòn giao (<i>Neolitsea hongiaoensis</i>) trong quản lý cỏ dại https://ppri.org.vn/upfiles/file/Bai%20bao%209(2).pdf	2	X	Tạp chí Bảo vệ thực vật/ISSN: 2354-0710		4, 70-76	2024
36	Nghiên cứu hiệu quả quản lý cỏ hậu nảy mầm từ dịch chiết sao nhaia vàng với chất phụ gia phù hợp https://ppri.org.vn/upfiles/file/Bai%20bao%204(2).pdf	3	X	Tạp chí Bảo vệ thực vật/ISSN: 2354-0710		2, 22-30	2024
37	Nghiên cứu tiềm năng phòng trừ cỏ lồng vực cạn và cỏ lồng vực nước bằng chất đối kháng chứa trong dịch chiết lá cây sao nhái cam http://tsdt.tapchivaas.vn/Epaper/files/library/site-6/20240605/tc11-2024.pdf	3	X	Tạp chí Khoa học và Công nghệ Nông Nghiệp Việt Nam/ISSN: 1859-1558		1(152), 77-84	2024
38	Hiện trạng canh tác, quản lý cỏ dại và giải pháp nâng cao hiệu quả sản	3	X	Tạp chí Khoa học và Công nghệ Nông nghiệp,		9(2), 4807-4819	2025

	xuất mít (<i>Artocarpus heterophyllus</i> Lam.) tại tỉnh Vĩnh Long https://doi.org/10.46826/huaf-jasat.v9n2y2025.1235			Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế/ISSN: 2588-1256				
39	Hiện trạng canh tác và thành phần cỏ dại trong các vườn cây sầu riêng tại huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang. https://doi.org/10.31276/VJST.2024.3046	3	X	Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam Nam (B)/ISSN: 1859-4794			67(6), 1-11	2025
40	Phản ứng sinh lý và sinh trưởng của một số giống lúa đối với hỗn hợp thuốc trừ cỏ Florpyrauxifen-benzyl + Cyhalofop-butyl. https://ppri.org.vn/upfile/s/file/Bai%20bao%207(3).pdf	4	X	Tạp chí Bảo vệ thực vật/ISSN: 2354-0710			2(319), 44-51	2025
41	Khả năng ức chế chọn lọc của chiết xuất lá sao nhái vàng (<i>Cosmos sulphureus</i> Cav.) đối với cỏ dại và phản ứng sinh trưởng của lúa OM5451 trong điều kiện nhà lưới. https://doi.org/10.71254/f6e55f83	6	X	Tạp chí KHCN Nông nghiệp và Môi trường/ISSN: 2815-6153			2(5), 23-31	2025
42	Allelopathic Effects of Essential Oils from Zingiberaceae Species on Weed Growth https://doi.org/10.26538/tjnpr/v9i4.11	5	X	Tropical Journal of Natural Product Research/ISSN: 2616-0684, 2616-0692	Scimago (2025): Q3; SJR 2025: 0.217; IF (2025): 0.82		9(4), 1457 – 1463	2025
43	Laboratory assessment of <i>Lantana camara</i> L. extracts for selective inhibition of rice weeds: phytotoxicity, crop response, and phenolic composition https://doi.org/10.1080/03601234.2025.2494190	5	X	Journal of Environmental Science and Health - Part B: Pesticides, Food Contaminants, and Agricultural Wastes/ISSN: 0360-1234, 1532-4109	Scopus, ISI, Scimago (2025): Q3; SJR 2025: 0.374; IF (2025): 1.67		60(5), 208-218	2025

44	Allelopathic effects of yellow cosmos (<i>Cosmos sulphureus</i> var. <i>hirsuticaulis</i>): Phytochemicals composition and its weed suppression potential https://doi.org/10.26651/allelo.j/2025-65-1-1529	4	X	Allelopathy Journal/ISSN: 0971-4693, 0974-1240	Scopus, ISI, Scimago (2025): Q4; SJR 2025: 0.189; IF (2025): 0.75		65(1), 35–50	2025
45	Investigation of current cultivation practices and weed composition in rice fields in Hau Giang province, Vietnam https://doi.org/10.1080/14888386.2025.2453458	5	X	Biodiversity/ISSN: 1488-8386, 2160-0651	Scopus, ISI, Scimago (2025): Q3; SJR 2025: 0.336; IF (2025): 0.98		26(2), 132-142	2025
46	Allelopathic Potential and Hormesis Effect of <i>Cosmos bipinnatus</i> Extracts for Weed Management in Rice Cultivation https://doi.org/10.31817/vjas.2025.8.1	3	X	Vietnam Journal of Agricultural Sciences/ISSN: 2588-1299			8(1), 2359–2372	2025
47	Allelopathic potential of yellow cosmos (<i>Cosmos sulphureus</i>) and royal poinciana (<i>Delonix regia</i>) on weedy rice (<i>Oryza sativa</i> f. <i>spontanea</i> WR20) https://doi.org/10.22144/ctujoisd.2025.029	2	X	CTU Journal of Innovation and Sustainable Development/ISSN: 2588-1418	ACI		17(1), 135-143	2025

Tổng số bài báo quốc tế có uy tín sau TS mà ứng viên là tác giả chính: **22 bài**

Trong đó:

- **Tạp chí quốc tế có uy tín vượt trội (IF ≥ 3): 9 bài**

(SJR Scopus Q1–Q2, IF ≥ 3.00)

Số thứ tự bài:

8 – *Phytochemistry* (IF: 3.66)

11 – *Journal of Plant Interactions* (IF: 4.00)

13 – *Atmospheric Environment* (IF: 4.75)

14 – *Reviews on Environmental Health* (IF: 3.64)

15 – *Metabolites* (IF: 3.57)

18 – *Agronomy* (IF: 3.70)

Ban hành kèm theo Công văn số: 82/HĐGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HĐGS nhà nước

22 – *Int. Journal of Hygiene and Environmental Health* (IF: 5.00)

24 – *Foods* (IF: 5.08)

25 – *Annals of Applied Biology* (IF: 2.69)

- **Tạp chí quốc tế có uy tín ($0.01 \leq \text{IF} < 2$): 6 bài**

Số thứ tự bài:

9 – *Weed Biology and Management* (IF: 1.50)

30 – *Plant Environment Interactions* (IF: 1.73)

31 – *Plant Environment Interactions* (IF: 1.73)

42 – *Tropical Journal of Natural Product Research* (IF: 0.82)

43 – *Journal of Environmental Science and Health B* (IF: 1.67)

45 – *Biodiversity* (IF: 0.98)

Google scholar: Citations: 404; H-index: 13

ORCID: <https://orcid.org/0000-0003-3400-300X>

7.1.b. Bài báo khoa học, báo cáo khoa học đã công bố (*Dành cho các chuyên ngành thuộc ngành KH An ninh và KH Quân sự được quy định tại Quyết định số 25/2020/QĐ-TTg*)

T T	Tên bài báo/báo cáo KH	Số tác giả	Là tác giả chính	Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN	Thuộc danh mục tạp chí uy tín của ngành	Tập, số, trang	Tháng , năm công bố
I	Trước khi được công nhận PGS/TS						
II	Sau khi được công nhận PGS/TS						

- Trong đó: Số lượng (ghi rõ các số TT) bài báo khoa học đăng trên tạp chí khoa học uy tín của ngành mà UV là tác giả chính sau PGS/TS:

7.2. Bảng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích

TT	Tên bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích	Tên cơ quan cấp	Ngày tháng năm cấp	Tác giả chính/ đồng tác giả	Số tác giả
1	A patent of “N-trans-cinnamoyltyramine from Rice for Weed Control” by U.S. Patent and Trademark Office; U.S. DEPARTMENT OF COMMERCE (PTO/SB/16 (09-11)). Docket number: 13UMC075prov.	Văn phòng Sáng chế và Nhãn hiệu Hoa Kỳ (USPTO)	2014	Tác giả chính	4
2	A patent of “Total Synthesis of an Allelopathic and Antitumor Agent N-trans-cinnamoyltyramine” by U.S. Patent and Trademark Office; U.S. DEPARTMENT OF COMMERCE (PTO/SB/16 (09-11)).	Văn phòng Sáng chế và Nhãn hiệu Hoa Kỳ (USPTO)	2015	Tác giả chính	5

- Trong đó: Số lượng (ghi rõ các số TT) bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích được cấp, là tác giả chính sau TS: 02

Ban hành kèm theo Công văn số: 82/HĐGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HĐGS nhà nước

7.3. Tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế (đối với ngành Văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao)

TT	Tên tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu TDTT	Cơ quan/tổ chức công nhận	Văn bản công nhận (số, ngày, tháng, năm)	Giải thưởng cấp Quốc gia/Quốc tế	Số tác giả
1					

- Trong đó: Số lượng (ghi rõ các số TT) tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu đạt giải thưởng quốc tế, là tác giả chính/hướng dẫn chính sau PGS/TS:

8. Chủ trì hoặc tham gia xây dựng, phát triển chương trình đào tạo hoặc chương trình/dự án/đề tài nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ của cơ sở giáo dục đại học đã được đưa vào áp dụng thực tế:

TT	Chương trình đào tạo, chương trình nghiên cứu ứng dụng KHCN	Vai trò UV (Chủ trì/ Tham gia)	Văn bản giao nhiệm vụ (số, ngày, tháng, năm)	Cơ quan thẩm định, đưa vào sử dụng	Văn bản đưa vào áp dụng thực tế	Ghi chú
1						

9. Các tiêu chuẩn không đủ so với quy định, đề xuất công trình khoa học (CTKH) thay thế*:

a) Thời gian được bổ nhiệm PGS

Được bổ nhiệm PGS chưa đủ 3 năm, còn thiếu (số lượng năm, tháng):

b) Hoạt động đào tạo

- Thâm niên đào tạo không đủ 6 năm (UV PGS), còn thiếu (số lượng năm, tháng): **Không thiếu**

- Giờ giảng dạy

Ứng viên có tham gia thỉnh giảng 2 năm học 2017-2018 và 2019-2020: Theo Quyết định số 37/2018/QĐ-TTg, ngày 31/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ: Điều 4, khoản 3; Theo Quyết định số 4412/QĐ- ĐHCT, ngày 25/11/2015 của Trường Đại học Cần Thơ: Điều 5, khoản 1. Ứng viên phải đạt đủ số giờ trực tiếp trên lớp / giờ chuẩn giảng dạy dành cho giảng viên thỉnh giảng là **67,5/135. Như vậy,**

+ Năm học **2017-2018** thì ứng viên không đủ số giờ trực tiếp trên lớp / giờ chuẩn giảng dạy:

- Số giờ yêu cầu trực tiếp trên lớp: **67,5**, số giờ thực tế: **45 giờ. Thiếu 22,5 giờ**

- Số giờ chuẩn giảng dạy quy đổi yêu cầu: **135**, số giờ chuẩn giảng dạy quy đổi thực tế: **45 giờ. Thiếu 90 giờ**

+ Trong năm học **2019-2020**, ngoài việc thỉnh giảng học phần *Sinh thái hoá chất côn trùng* cho lớp cao học tại Trường Đại học Cần Thơ (đạt 45 giờ chuẩn), hướng dẫn thành công 2 học viên cao học tốt nghiệp 11/2029 (Tương đương 90 giờ chuẩn), ứng viên còn thỉnh giảng 30 tiết môn *Cơ đại nâng cao* tại Trường Đại học An Giang (có bản xác nhận của đơn vị đào

Ban hành kèm theo Công văn số: 82/HĐGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HĐGS nhà nước tạo kèm theo). Do đó, ứng viên đạt **75/165**, đáp ứng đủ số giờ trực tiếp trên lớp / giờ chuẩn giảng dạy theo quy định nêu trên.

+ Năm học **2021–2022**, ứng viên chuyển công tác về Trường Đại học Cần Thơ và bắt đầu giảng dạy học kỳ II. Tổng số giờ giảng dạy trực tiếp/giờ quy đổi cho 1 năm học là **106,25/212,5** (Giảm 15% giờ chuẩn do phụ trách Cố vấn học tập theo Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Điều 4, khoản 1, mục 8). Tổng số giờ thực giảng giảng của ứng viên cho HKII là **105/217,9** giờ. Như vậy, ứng viên vượt mức yêu cầu **53,13/106,25** giờ/học kỳ theo Quyết định số 871/QĐ-ĐHCT ngày 14/4/2021 đối với giảng viên hạng III, hệ số lương $\geq 4,32$. Do đó, đây là năm đủ chuẩn.

+ Các năm học 2022–2023, 2023–2024 và 2024–2025, ứng viên đều hoàn thành và vượt mức giờ giảng theo quy định 135/250 giờ cho giảng viên chính thức theo Quyết định số 871/QĐ-ĐHCT ngày 14/4/2021 đối với giảng viên hạng III, hệ số lương $\geq 4,32$. Cụ thể:

- **2022–2023:** 182,5 giờ giảng trực tiếp / 528 giờ quy đổi
- **2023–2024:** 334,25 giờ giảng trực tiếp / 500,25 giờ quy đổi
- **2024–2025:** 167,25 giờ giảng trực tiếp / 617,25 giờ quy đổi

Theo quy định tại Điều 4 và Điều 6 Quyết định 37/2018/QĐ-TTg, ứng viên PGS phải có tối thiểu 6 năm tham gia đào tạo đại học trở lên, trong đó 3 năm cuối liên tục hoàn thành nhiệm vụ giảng dạy. Trường hợp ứng viên chưa đủ 6 năm, Hội đồng Giáo sư Nhà nước yêu cầu phải đáp ứng các điều kiện thay thế tương ứng. Cụ thể, Công văn số 155/HĐGSNN ngày 15/9/2020 hướng dẫn rằng ứng viên **không đủ 6 năm** nhưng có **03 năm cuối liên tục hoàn thành nhiệm vụ giảng dạy** (đạt đủ giờ chuẩn/giờ trực tiếp trên lớp theo quy định) và **trong 03 năm đầu có ít nhất 01 năm hoàn thành nhiệm vụ giảng dạy** thì được coi là đáp ứng tiêu chuẩn về thời gian làm nhiệm vụ đào tạo. Đối chiếu quy định này: ứng viên tuy chưa đủ giờ giảng trong 6 năm giảng dạy (tính đến 6/ 2025) nhưng đã có **3,5 năm cuối liên tục** (HK II năm 2021-2022, 2022–2023, 2023–2024, 2024–2025) hoàn thành xuất sắc giờ chuẩn giảng dạy mỗi năm, đồng thời trong giai đoạn đầu tham gia đào tạo ở vai trò giảng viên thỉnh giảng, ứng viên cũng có 1 năm đạt đủ giờ chuẩn (năm học 2019–2020). Do đó, ứng viên đủ điều kiện về hoạt động đào tạo để được xét công nhận chức danh Phó Giáo sư năm 2025, với điều kiện phải có gấp đôi điểm công trình khoa học cho số giờ của năm học còn thiếu. Cụ thể là $10 + 6 = 16$ điểm theo quy định.

- Hướng dẫn chính NCS/HVCH,CK2/BSNT:

+ Đã hướng dẫn chính **07 HVCH/CK2/BSNT** đã có Quyết định cấp bằng ThS (UỶ chức danh PGS)

+ Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn hướng dẫn 01 HVCH/CK2/BSNT được cấp bằng ThS/CK2/BSNT bị thiếu: **Không**

c) Nghiên cứu khoa học

- Đã chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở và 01 nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ (UỶ chức danh PGS)

Ban hành kèm theo Công văn số: 82/HĐGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HĐGS nhà nước
Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở bị thiếu:

Không

- Không đủ số CTKH là tác giả chính sau khi được bổ nhiệm PGS hoặc được cấp bằng TS:

+ Đối với ứng viên chức danh PGS, đã công bố được: 47 CTKH

+ Đề xuất sách CKUT/chương sách NXB có uy tín trên thế giới là tác giả chính thay thế cho việc UV không đủ 03 CTKH là tác giả chính theo quy định: **Không**

Chú ý: Đối với các chuyên ngành bí mật nhà nước thuộc ngành KH An ninh và KH Quân sự, các tiêu chuẩn không đủ về hướng dẫn, đề tài khoa học và công trình khoa học sẽ được bù bằng điểm từ các bài báo khoa học theo quy định tại Quyết định số 25/2020/QĐ-TTg.

C. CAM ĐOAN CỦA NGƯỜI ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN CHỨC DANH:

Tôi cam đoan những điều khai trên là đúng, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Cần Thơ, ngày 26 tháng 06 năm 2025

NGƯỜI ĐĂNG KÝ

(Ký và ghi rõ họ tên)



Hồ Lệ Thi